UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1244/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 11 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STNMT ngày 07/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La *(Có Kế hoạch chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu và các thủ tục, quy trình phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND huyện Sông Mã tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 08 khu vực khoáng sản chưa thăm dò đã nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Sông Mã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường *(b/c);*
- TT Tỉnh ủy *(b/c);*
- TT HĐND tỉnh *(b/c);*
- Chủ tịch UBND tỉnh *(b/c);*
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sơn La;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT- Hiệu 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Đặng Ngọc Hậu

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường đối với 08 khu vực chưa thăm dò cát trên sông Mã thuộc huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La làm căn cứ pháp lý cho việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng cường hiệu quả kinh tế và nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2. Yêu cầu

- Các khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc khu vực đã được UBND tỉnh Sơn La khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

- Tổ chức các phiên đấu giá minh bạch, công khai, liên tục, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. Nội dung

1. Số lượng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Tổng số 08 khu vực cát trên sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã chưa thăm dò khoáng sản *(chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

2. Phương pháp tiến hành: Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định

về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; quy định của pháp luật có liên quan về đấu giá.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2021. Cụ thể:

- Cuối quý II đầu Quí III/2021: Hoàn thành hồ sơ đấu giá

- Cuối Quý III /2021: Tổ chức phiên đấu giá

Trường hợp trong Quý III/2021 tổ chức đấu giá không thành hoặc chưa thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được phê duyệt trong kế hoạch này, thì được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong Quý IV/2021 và những năm tiếp theo.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính.

5. Dự toán kinh phí (khái toán): Khoảng 300,0 triệu đồng.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Là cơ quan Thường trực chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trước và sau phiên đấu giá *(Lập hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tiếp nhận, xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản; thông báo kết quả trúng đấu giá; trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá)*;

- Lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp xác định giá khởi điểm, bước giá cho phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, số tiền đặt trước và tiêu chí về vốn chủ sở hữu của tổ chức tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản trình UBND tỉnh phê duyệt;

- Lập dự toán kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định;

- Lựa chọn và hợp đồng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện các phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá khởi điểm, bước giá và tiền đặt trước cho cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Thẩm định dự toán, bố trí kinh phí đảm bảo cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Sở Tài nguyên và Môi trường lập./.

3. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và UBND huyện Sông Mã

Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai nếu có những vướng mắc, các Sở, ngành và UBND huyện Sông Mã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

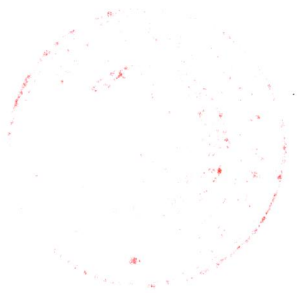

Phụ lục: DANH SÁCH 08 KHU VỰC CÁT TRÊN SÔNG MÃ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SÔNG MÃ CHƯA THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trục 104^0 00'; múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
1	Bản Hồng Phong	xã Nà Nghịu, hyện Sông Mã	C24	2.327.421,00 2.327.431,00 2.327.730,00 2.327.844,00 2.327.949,00 2.328.039,00 2.328.117,00 2.328.148,00 2.328.093,00 2.328.016,00 2.327.973,00 2.327.880,00 2.327.825,00 2.327.751,00 2.327.471,00	473.382,00 473.322,00 473.195,00 473.174,00 473.214,00 473.304,00 473.444,00 473.551,00 473.594,00 473.487,00 473.396,00 473.300,00 473.255,00 473.255,00 473.433,00	8,52	08 khu vực cát sông Mã thuộc địa bàn huyện Sông Mã nằm trong quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 08/12/2017;
2	Bản Nà Hin	xã Nà Nghịu, hyện Sông Mã	C25	2.330.541,00 2.330.642,00 2.330.754,00 2.330.745,00 2.330.682,00 2.330.657,00	472.382,00 472.443,00 472.136,00 472.131,00 472.074,00 472.078,00	3,78	
3	Bản Nà Lìu	xã Nà Nghịu, hyện Sông Mã	C26	2.330.916,00 2.331.175,00 2.331.175,00	471.886,00 471.812,00 471.738,00	2,18	

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trục 104^0 00'; múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
				2.330.886,00	471.809,00		
4	Bản Púng	xã Chiềng Khoong, hyện Sông Mã	C28	2.326.465,00 2.326.570,00 2.326.538,00 2.326.421,00 2.326.430,00 2.326.539,00 2.326.790,00 2.326.904,00 2.327.028,00 2.327.150,00 2.327.248,00 2.327.308,00 2.327.209,00 2.327.180,00 2.326.852,00 2.326.733,00 2.326.613,00 2.326.515,00 2.326.404,00 2.326.350,00 2.326.334,00	477.132,00 477.137,00 476.888,00 476.792,00 476.668,00 476.563,00 476.437,00 476.366,00 476.296,00 476.269,00 476.164,00 476.022,00 475.987,00 476.042,00 476.271,00 476.325,00 476.403,00 476.475,00 476.540,00 476.640,00 476.814,00	18,9	
5	Khu 2 – Bản Trung Dũng	xã Chiềng Cang, hyện Sông Mã	C29	2.318.090,00 2.318.105,00 2.318.223,00 2.318.266,00 2.318.382,00 2.318.455,00	484.583,00 484.611,00 484.512,00 484.462,00 484.220,00 484.168,00	4,83	

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trục $104^0 00'$; múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
				2.318.377,00	484.105,00		
				2.318.283,00	484.241,00		
				2.318.115,00	484.503,00		
				2.318.071,00	484.532,00		
6	Khu 2 – Bản Trung Châu	xã Chiềng Cang, hyện Sông Mã	C30	2.319.519,00	483.216,00	6,03	
				2.319.581,00	483.289,00		
				2.319.645,00	483.212,00		
				2.319.782,00	483.098,00		
				2.319.855,00	483.046,00		
				2.319.893,00	483.003,00		
				2.319.939,00	482.817,00		
				2.319.878,00	482.764,00		
				2.319.749,00	482.700,00		
				2.319.737,00	482.763,00		
				2.319.767,00	482.766,00		
				2.319.839,00	482.797,00		
				2.319.857,00	482.843,00		
				2.319.824,00	482.941,00		
				2.319.747,00	483.016,00		
				2.319.632,00	483.099,00		
7	Bản Đấu Mường	xã Chiềng Cang, hyện Sông Mã	C31	2.317.215,00	490.123,00	7,07	
				2.317.282,00	490.163,00		
				2.317.388,00	489.869,00		
				2.317.442,00	489.638,00		
				2.317.439,00	489.489,00		
				2.317.489,00	489.279,00		
				2.317.399,00	489.261,00		
				2.317.373,00	489.507,00		

STT	Tên mỏ	Địa điểm	Số hiệu trên bản đồ	Tọa độ hệ VN 2000, Kinh tuyến trục 104^0 00'; múi chiếu 3^0		Diện tích (ha)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
				2.317.316,00	489.839,00		
8	Bản Hoong Ngay	xã Chiềng Cang, hyện Sông Mã	C32	2.316.807,00	490.890,00	9,77	
				2.316.754,00	490.927,00		
				2.316.710,00	490.914,00		
				2.316.743,00	491.037,00		
				2.316.734,00	491.136,00		
				2.316.704,00	491.201,00		
				2.316.646,00	491.249,00		
				2.316.610,00	491.313,00		
				2.316.568,00	491.355,00		
				2.316.453,00	491.453,00		
				2.316.285,00	491.573,00		
				2.316.223,00	491.709,00		
				2.316.138,00	491.808,00		
				2.316.185,00	491.844,00		
				2.316.302,00	491.718,00		
				2.316.327,00	491.687,00		
				2.316.397,00	491.609,00		
				2.316.562,00	491.471,00		
				2.316.656,00	491.372,00		
				2.316.760,00	491.272,00		
				2.316.821,00	491.130.00		
				2.316.832,00	490.942,00		